

Đơn vị: TTYT Hoài Nhơn
Mã QHNS: 1047707

Mẫu số: C02 - HD

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN PHỤ CẤP THEO LƯƠNG
CÁC KHOẢN TRÍCH NỢP THEO LƯƠNG (2.340.000)

Tháng 01 năm 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-TTHN ngày tháng 01 năm 2026)

DVT: đồng

STT	Họ và tên	Mã ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Phụ cấp độc hại	% Phụ cấp TNVK	Phụ cấp TNVK	% PCƯĐN	Phụ cấp Ưu đãi nghề	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Nghỉ việc không được hưởng lương và các khoản PC	BHXH	BHYT	BHTN	KPCĐ	Số thực lĩnh	Ghi chú
													Trừ vào lương (8%)	Trừ vào lương (1,5%)	Trừ vào lương (1%)	Trích vào CP (2%)		
A	B	C	1	2	6	8	9	10	11	12	13	18	20	22	24	25	26	D
1	Trần Quang Hải	V.08.01.02	5,76	0,4	0,2			60%	3,70	10,06	23.531.040	40.696	1.153.152	216.216	144.144	288.288	21.976.831	Th 2 ngày
2	Nguyễn Tam Hùng	V.08.03.07	4,06		0,2	15%	0,61	60%	2,80	7,67	17.948.736	81.391	874.037	163.882	109.255	218.509	16.720.171	P 2 ngày, Nb 1 ngày, Th 1 ngày
3	Trần Văn Bé	V.08.03.07	4,06			10%	0,41	40%	1,79	6,25	14.630.616	0	836.035	156.757	104.504	209.009	13.533.320	
4	Phạm Văn Khương	V.08.01.03	4,65				0,00	40%	1,86	6,51	15.233.400	0	870.480	163.215	108.810	217.620	14.090.895	
5	Nguyễn Thị Tuyết Lan	V.08.04.10	3,66				0,00	40%	1,46	5,12	11.990.160	0	685.152	128.466	85.644	171.288	11.090.898	
6	Vô Văn Minh	V.08.04.10	3,99		0,2		0,00	60%	2,39	6,58	15.406.560	0	746.928	140.049	93.366	186.732	14.426.217	
7	Lâm Thị Thiệt	V.08.05.13	3,96		0,2		0,00	60%	2,38	6,54	15.294.240	30.522	741.312	138.996	92.664	185.328	14.290.746	P 1,5 ngày
8	Nguyễn Thị Hương	V.05.02.08	3,65				0,00	0%	0,00	3,65	8.541.000	0	683.280	128.115	85.410	170.820	7.644.195	
9	Huỳnh Thị Bông	V.08.03.07	2,67		0,2		0,00	60%	1,60	4,47	10.464.480	30.522	499.824	93.717	62.478	124.956	9.777.939	P 1,5 ngày
10	Nguyễn Thanh Hậu	V.08.04.10	2,67		0,2		0,00	60%	1,60	4,47	10.464.480	20.348	499.824	93.717	62.478	124.956	9.788.113	P 1 ngày
11	Trương Viết Nhân	V.08.01.03	3,00	0,3	0,2		0,00	60%	1,98	5,48	12.823.200	40.696	617.760	115.830	77.220	154.440	11.971.695	H 2 ngày
12	Trần Thị Yến	V.08.02.06	3,00		0,4		0,00	70%	2,10	5,50	12.870.000	40.696	561.600	105.300	70.200	140.400	12.092.204	P 1 ngày
13	Trương Thị Linh Huệ	V.08.06.16	3,00				0,00	40%	1,20	4,20	9.828.000	0	561.600	105.300	70.200	140.400	9.090.900	
14	Nguyễn Thị Bích Nga	V08.05.12	3,66				0,00	40%	1,46	5,12	11.990.160	0	685.152	128.466	85.644	171.288	11.090.898	
15	Cao Văn Cảnh	V08.05.13	3,03		0,2		0,00	60%	1,82	5,05	11.812.320	40.696	567.216	106.353	70.902	141.804	11.027.153	Nb 2 ngày
16	Hứa Thị Thanh	V.08.02.06	2,67		0,4		0,00	70%	1,87	4,94	11.557.260	162.783	499.824	93.717	62.478	124.956	10.738.458	P 4 ngày
17	Nguyễn Thị Út Linh	V.08.05.12	3,33				0,00	40%	1,33	4,66	10.909.080	0	623.376	116.883	77.922	155.844	10.090.899	
18	Trần Thị Ánh Tuyết	V08.05.12	2,34				0,00	40%	0,94	3,28	7.665.840	0	438.048	82.134	54.756	109.512	7.090.902	
19	Nguyễn Thị Hồng	V.08.05.12	2,34				0,00	40%	0,94	3,28	7.665.840	0	438.048	82.134	54.756	109.512	7.090.902	
20	Nguyễn Văn Thi	V.08.04.10	2,34				0,00	40%	0,94	3,28	7.665.840	0	438.048	82.134	54.756	109.512	7.090.902	
21	Trần Thị Hồng Nữ	V.08.03.07	2,86				0,00	40%	1,14	4,00	9.369.360	0	535.392	100.386	66.924	133.848	8.666.658	
	Tổng cộng		70,70	0,7	2,4		1,02		35,30	110,11	257.661.612	488.350	13.556.088	2.541.767	1.694.511	3.389.022	239.380.896	

Tổng số tiền bằng chữ : Hai trăm ba mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn tám trăm chín mươi sáu đồng chẵn.